

KẾ HOẠCH HỌC TẬP KHÓA 2026

Ngành học: Nông nghiệp

Chuyên ngành: Kỹ thuật cây trồng

Mã ngành: 7620101

Hình thức đào tạo: Chính quy

Đơn vị quản lý: Khoa Nông nghiệp –
Thủy Sản

Bộ môn: Nông nghiệp

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết		Thực hành		Giờ tự học và giờ học khác	Ghi chú Dự kiến % số giờ dạy trực tuyến của học phần
				Tín chỉ	Số giờ	Tín chỉ	Số giờ		
● HỌC KỲ I									
1.	190000	Giáo dục thể chất 1*	1	0	0	1	30	20	
2.	190018	Giáo dục Quốc phòng- An ninh	165 tiết (8 tín chỉ)						
3.		Hạnh phúc học	2	1	15	1	30	55	15 giờ LT trực tuyến
4.	450015	Pháp luật đại cương	2	1	15	1	30	55	15 giờ TH trực tuyến
5.	330159	Sinh học đại cương	2	1	15	1	30	55	
6.	340110	Vì sinh vật đại cương	2	1	15	1	30	55	
7.	340072	Trồng trọt đại cương	2	1	15	1	30	55	
8.	340159	Thỏ nhưỡng	2	1	15	1	30	55	
Sinh viên chọn 1 học phần trong 2 học phần			3	2	30	1	30	90	
9.	410291	Anh văn không chuyên 1	3	2	30	1	30	90	
10.		Tiếng Trung không chuyên 1	3	2	30	1	30	90	
Tổng cộng			15	8	120	7	210	420	
			Chưa kể GDTC & GDQP-AN						

• HỌC KỲ II									
1. Các học phần bắt buộc			17	10	150	7	210	470	
11.	190001	Giáo dục thể chất 2*	1	0	0	1	30	20	
12.	180050	Triết học Mác – Lênin	3	3	45	0	0	105	40%
13.	220220	Công nghệ số và ứng dụng	3	1	15	2	60	75	
14.	340087	Biến đổi khí hậu và khả năng ứng phó	2	1	15	1	30	55	30%
15.	340046	Sinh lý thực vật	3	2	30	1	30	90	
16.		Kỹ năng mềm	2	1	15	1	30	55	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết		Thực hành		Giờ tự học và giờ học khác	Ghi chú Dự kiến % số giờ dạy trực tuyến của học phần
				Tín chỉ	Số giờ	Tín chỉ	Số giờ		
Sinh viên chọn 1 học phần trong 2 học phần			4	2	30	2	60	90	
17.	410292	Anh văn không chuyên 2	4	2	30	2	60	90	
18.		Tiếng trung không chuyên 2	4	2	30	2	60	90	
2. Các học phần tự chọn			4	2	30	2	60	110	
19.	340184	Thủy nông đại cương	2	1	15	1	30	55	
20.	340075	Đánh giá nông thôn	2	1	15	1	30	55	
21.	340165	Cơ khí Nông nghiệp	2	1	15	1	30	55	
Tổng cộng			21	12	180	9	270	580	
			Chưa kể GDTC						

• HỌC KỲ III									
1. Các học phần bắt buộc			16	9	135	7	310	415	
22.	190002	Giáo dục thể chất 3*	1	0	0	1	30		
23.	180051	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	30	0	0	70	40%
24.	340208	Cảm biến và điều khiển ứng dụng trong nông nghiệp	2	1	15	1	30	55	
25.	330089	Khuyến nông	2	1	15	1	30	55	
26.	350190	Khởi nghiệp	2	1	15	1	30	55	
27.	340093	Chọn giống cây trồng	3	2	30	1	30	90	
28.	340218	Thực tập định hướng	2	0	0	2	160		4 tuần
<i>Sinh viên chọn 1 học phần trong 2 học phần</i>			3	2	30	1	30	90	
29.	410293	Anh văn không chuyên 3	3	2	30	1	30	90	
30.		Tiếng Trung không chuyên 3	3	2	30	1	30	90	
2. Các học phần học tự chọn			4	2	30	2	60	110	
31.	340230	Kỹ năng giao tiếp trong nông nghiệp	2	1	15	1	30	55	
32.	340244	Sản xuất nông nghiệp công nghệ cao	2	1	15	1	30	55	
33.	340219	Vì sinh vật trong nông nghiệp	2	1	15	1	30	55	
Tổng cộng			20	11	165	9	370	525	
			<i>Chưa kể GDTC</i>						

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết		Thực hành		Giờ tự học và giờ học khác	Ghi chú Dự kiến % số giờ dạy trực tuyến của học phần
				Tín chỉ	Số giờ	Tín chỉ	Số giờ		
● HỌC KỲ IV									
34.	180052	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	30	0	0	70	40%
35.	340226	Phê nhiều và phân bón	2	1	15	1	30	55	
36.	290000	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	1	15	1	30	55	
37.	340068	Hệ thống nông nghiệp	2	1	15	1	30	55	
38.	340129	Côn trùng nông nghiệp	3	2	30	1	30	90	
39.		Co-op 1	8	0	0	8	640		16 tuần (Tháng 6 -9)
Sinh viên chọn 1 học phần trong 2 học phần			3	2	30	1	30	90	
40.	410294	Anh văn không chuyên 4	3	2	30	1	30	90	
41.		Tiếng Trung không chuyên 4	3	2	30	1	30	90	
Tổng cộng			22	9	135	13	790	415	

• HỌC KỲ V									
1. Các học phần bắt buộc			21	14	210	7	210	630	
42.	180001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	30	0	0	70	40%
43.	340163	Anh văn chuyên ngành	2	1	15	1	30	55	
44.	340057	Thuốc bảo vệ thực vật	2	1	15	1	30	55	
45.	340174	Quản trị kinh doanh Nông nghiệp	2	1	15	1	30	55	
46.	340052	Cỏ dại	2	1	15	1	30	55	
47.	340104	Cây lương thực	3	2	30	1	30	90	
48.	340088	Cây rau – màu	3	2	30	1	30	90	
49.	340183	Bệnh hại cây trồng	3	2	30	1	30	90	
50.	450016	Pháp luật chuyên ngành	2	2	30	0	0	70	
Tổng cộng			21	14	210	7	210	630	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết		Thực hành		Giờ tự học và giờ học khác	Ghi chú Dự kiến % số giờ dạy trực tuyến của học phần
				Tín chỉ	Số giờ	Tín chỉ	Số giờ		
● HỌC KỲ VI									
51.	180053	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	30	0	0	70	40%
52.	340194	Cây ăn trái	3	2	30	1	30	90	
53.	340121	Cây công nghiệp	2	1	15	1	30	55	
54.	340134	Nấm ăn	2	1	15	1	30	55	
55.	340077	Phân tích chuỗi giá trị	2	1	15	1	30	55	
56.	340197	Nuôi cấy mô thực vật	2	1	15	1	30	55	
57.		Co-op 2	8	0	0	8	640		16 tuần (Tháng 6 -9)
Tổng cộng			21	8	120	13	790	380	

• HỌC KỲ VII									
1. Các học phần bắt buộc			12	7	105	5	150	345	
58.	340171	Cây dược liệu	2	1	15	1	30	55	
59.	340170	Hoa và cây kiểng	2	1	15	1	30	55	
60.	340188	Bảo quản nông sản	2	1	15	1	30	55	
61.	330179	Thống kê ứng dụng	3	2	30	1	30	90	
62.	340202	Xây dựng và quản lý dự án	3	2	30	1	30	90	
2. Các học phần tự chọn			8	4	60	4	120	220	
63.	340137	Xử lý ra hoa	2	1	15	1	30	55	
64.	340173	Quản lý các trở ngại trong đất	2	1	15	1	30	55	
65.	340249	Bệnh hại sau thu hoạch	2	1	15	1	30	55	
66.	340172	Nông nghiệp sạch và bền vững	2	1	15	1	30	55	
67.	340209	Marketing Nông nghiệp	2	1	15	1	30	55	
68.	340186	Kinh tế Nông nghiệp	2	1	15	1	30	55	
Tổng cộng			20	11	165	9	270	565	

• HỌC KỲ VIII									
69.	000004	TH1: Đồ án tốt nghiệp	10	0	0	10	600		15 tuần (Tháng 3 -6)
TH2: Học các chuyên đề thay thế như sau:									
70.		<i>Chuyên đề tốt nghiệp</i>	4	0	0	4	240		
71.		<i>Chuyên đề Quản lý nông trại</i>	3	1	15	2	60		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết		Thực hành		Giờ tự học và giờ học khác	Ghi chú Dự kiến % số giờ dạy trực tuyến của học phần
				Tín chỉ	Số giờ	Tín chỉ	Số giờ		
72.		Chuyên đề Công nghệ nông nghiệp	3	1	15	2	60		
Tổng cộng			10	0	0	10	600		

Vĩnh Long, ngày 26 tháng 6 năm 2026

Khoa Nông nghiệp – Thủy sản



Huỳnh Kim Hương

Bộ môn Nông nghiệp

P. Trưởng Bộ môn

Phan Chí Hiếu